TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4600409377 ngày 21/03/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 4600409377 thay đổi lần 5 ngày 21/03/2014, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND được chia thành 25.000.000 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 21.295.514 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	212.280.140.000	84,91%
2	Ông Trần Hải Bình	150.000.000	0,06%
3	Ông Vũ Minh Tân	25.000.000	0,01%
4	Ông Nguyễn Văn Bính	150.000.000	0,06%
5	Ông Lê Xuân Ngợi	175.000.000	0,07%
6	Ông Nguyễn Xuân Thủy	175.000.000	0,07%
7	Các cổ đông khác	37.044.860.000	14,82%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên
- Ông Lê Xuân Ngợi	Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Giám đốc
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Vũ Hồng Giang	Ủy viên
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau khóa sổ lập báo cáo tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (nay là Công ty TNHH PKF Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo các tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4600409377 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI - H. ĐẠI TỪ - T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Mạnh Danh

Số: 18 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI.

***Kính gửi*: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2015-242-1

Trần Đình Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1788-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.930.417.029**	**112.159.579.042**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**9.143.947.410**	**18.532.993.779**
Tiền	111		9.143.947.410	18.532.993.779
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.908.184.011**	**41.008.988.527**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	51.417.746.544	46.197.077.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.000.000	5.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	317.533.038	629.035.749
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.884.095.571)	(5.822.124.776)
Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**45.450.767.473**	**45.662.229.162**
Hàng tồn kho	141		45.669.635.691	45.662.229.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(218.868.218)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.427.518.135**	**6.955.367.574**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	5.420.157.016	6.944.555.903
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	7.361.119	10.811.671
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.101.316.177.314**	**1.177.074.585.723**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**1.087.247.248.009**	**1.169.157.784.888**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.065.080.479.994	1.145.919.945.875
- Nguyên giá	222		1.405.768.723.461	1.405.768.723.461
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(340.688.243.467)	(259.848.777.586)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	22.166.768.015	23.237.839.013
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(4.949.097.467)	(3.878.026.469)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.068.929.305**	**7.916.800.835**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.068.929.305	7.916.800.835
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.206.246.594.343**	**1.289.234.164.765**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.079.616.359.723**	**1.169.514.787.966**
Nợ ngắn hạn	**310**		**540.489.901.135**	**520.128.614.678**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	209.529.894.518	164.411.158.507
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.362.187.486	11.464.602.962
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	19.302.299.533	4.947.751.851
Phải trả người lao động	314		4.810.768.093	4.774.196.658
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.062.178.529	2.511.519.593
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	7.227.727.639
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.14	-	939.130.435
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	12.055.362.991	198.651.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	292.367.209.985	323.653.875.427
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**539.126.458.588**	**649.386.173.288**
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	30.588.119.679
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	539.126.458.588	618.798.053.609
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**126.630.234.620**	**119.719.376.799**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**126.630.234.620**	**119.719.376.799**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123.369.765.380)	(130.280.623.201)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(130.280.623.201)	(130.280.623.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.910.857.821	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.206.246.594.343**	**1.289.234.164.765**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẢI	NGUYỄN MẠNH THẮNG	NGUYỄN MẠNH DANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**565.349.286.158**	**532.683.807.344**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**6.2**	**-**	**855.859.091**
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	**10**	**6.3**	**565.349.286.158**	**531.827.948.253**
Giá vốn hàng bán	11	6.4	459.635.179.544	422.601.840.854
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**105.714.106.614**	**109.226.107.399**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	21.867.828	32.008.847
Chi phí tài chính	22	6.6	72.496.358.111	79.166.174.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*65.688.360.338*	*76.969.379.280*
Chi phí bán hàng	24	6.9	7.513.224.392	5.310.214.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.9	18.790.211.925	24.655.921.583
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.936.180.014**	**125.806.269**
Thu nhập khác	31	6.7	137.136.316	842.628.902
Chi phí khác	32	6.8	162.458.509	394.931.235
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(25.322.193)**	**447.697.667**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.910.857.821**	**573.503.936**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**6.910.857.821**	**573.503.936**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.12**	**276**	**23**
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẢI	NGUYỄN MẠNH THẮNG	NGUYỄN MẠNH DANH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	**10**	**4.936.940.180**	**19.315.433.777**	**4.957.435.543**	**19.294.938.414**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.946.804.151	19.285.399.108	4.946.804.151	19.285.399.108
Thuế GTGT hàng NK	12	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	16	947.700	12.683.250	947.700	12.683.250
Thuế Tài nguyên sản xuất than		*947.700*	*12.683.250*	*947.700*	*12.683.250*
Thuế Tài nguyên nước lọc		-	-	-	-
Thuế Tài nguyên nước mặt		-	-	-	-
Thuế Nhà đất	17	-	9.400.867	5.183.692	*4.217.175*
Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-
Các khoản thuế khác	19	(10.811.671)	7.950.552	4.500.000	(7.361.119)
Thuế môn bài		-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân		*(10.811.671)*	*3.450.552*	-	*(7.361.119)*
Các loại thuế, phí khác		-	*1.500.000*	*1.500.000*	-
Các khoản phải nộp khác	**30**	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**4.936.940.180**	**19.315.433.777**	**4.957.435.543**	**19.294.938.414**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẢI	NGUYỄN MẠNH THẮNG	NGUYỄN MẠNH DANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế		**01**	**6.910.857.821**	**573.503.936**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	81.910.536.879	81.910.536.830
Các khoản dự phòng		03	1.280.839.013	1.701.855.505
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	6.807.697.936	2.188.089.791
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(21.867.828)	(31.733.639)
Chi phí lãi vay		06	65.688.360.338	76.969.379.280
Các khoản điều chỉnh khác		07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		**08**	**162.576.424.159**	**163.311.631.703**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		09	(4.957.715.727)	(5.939.843.055)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		10	(7.406.529)	5.271.959.526
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		11	16.278.314.842	21.397.088.197
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		12	(4.627.729.583)	7.152.933.559
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		13	-	-
Tiền lãi vay đã trả		14	(61.011.144.275)	(71.825.642.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**108.250.742.887**	**119.368.127.263**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		21	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	21.867.828	31.733.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**21.867.828**	**31.733.639**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	7.1	33	371.230.261.743	367.856.978.334
Tiền trả nợ gốc vay		34	(488.891.918.827)	(486.762.473.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(117.661.657.084)**	**(118.905.495.196)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		**50**	**(9.389.046.369)**	**494.365.706**
Tiền và tương đương tiền đầu năm		**60**	**18.532.993.779**	**18.038.470.262**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	157.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm		**70**	**9.143.947.410**	**18.532.993.779**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẢI	NGUYỄN MẠNH THẮNG	NGUYỄN MẠNH DANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4600409377 ngày 21/03/2014.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Sữa chưa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 405 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Viêt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 8.3 - Thông tin so sánh của báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 0031/CMV-KTTKTC ngày 11/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

-	Giá trị nguyên vật liệu	Bình quân gia quyền
-	Chi phí SXKD dở dang khác	Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc

bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Số dư các khoản công nợ phải trả có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính Công văn số 0031/CMV-KTTKTC ngày 11/01/2016 của Tập đoàn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong

chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4600409377 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 21/03/2014, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Ông Trần Hải Bình	150.000.000	150.000.000	100%
Ông Vũ Minh Tân	25.000.000	25.000.000	100%
Ông Nguyễn Văn Bính	150.000.000	150.000.000	100%
Ông Lê Xuân Ngợi	175.000.000	175.000.000	100%
Ông Nguyễn Xuân Thủy	175.000.000	175.000.000	100%
Các cổ đông khác	37.044.860.000	37.044.860.000	100%

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(i) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 22%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp do số lỗ lũy kế từ năm trước kết chuyển sang chưa được bù đắp hết bằng lãi phát sinh trong năm nay.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	3.857.226.405	6.332.439.819
Tiền gửi ngân hàng	5.286.721.005	12.200.553.960
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**9.143.947.410**	**18.532.993.779**

5.2. Phải thu khách hàng

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.417.746.544	46.197.077.554
	Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	-	*22.133.045.998*
	Các khoản phải thu khách hàng khác	-	*24.064.031.556*
	UBND Huyện Phú Bình	*8.610.000.000*	-
	UBND Huyện Phổ Yên	*6.627.000.000*	-
	Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	*6.468.217.800*	-
	UBND Huyện Phú Lương	*6.409.860.000*	-
	Các khoản phải thu khách hàng khác	*23.302.668.744*	*19.376.916.956*
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c	Phải thu các bên liên quan *(Phụ lục số 18)*		
	Cộng	**51.417.746.544**	**46.197.077.554**

5.3. Phải thu khác

		31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**317.533.038**	-	**629.035.749**	-
	Tạm ứng	45.835.000	-	279.508.300	-
	Phải thu khác	271.698.038	-	349.527.449	-
b.	**Dài hạn**	-	-	-	-
	Cộng	**317.533.038**	-	**629.035.749**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.4 Nợ xấu

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	9.660.044.833	2.775.949.263	-	10.095.329.055	4.273.204.278	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	676.364.978	473.455.485	-	2.193.895.249	1.535.726.674	-
Cửa hàng vật liệu xây dựng Tuấn Quyết	*369.939.510*	*258.957.657*	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất vật liệu Thái Nguyên	*120.182.001*	*84.127.401*	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	-	-	-	*1.769.562.749*	*1.238.693.924*	-
Cửa hàng VLXD Quyền Tươi	-	-	-	*424.332.500*	*297.032.750*	-
Các đối tượng khác	*186.243.467*	*130.370.427*	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	2.406.020.549	1.203.010.275	-	4.978.719.510	2.489.359.755	-
Doanh nghiệp TN Việt Cường	*987.114.600*	*493.557.300*	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	*869.562.749*	*434.781.375*	-	-	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	-	-	-	*1.877.520.010*	*938.760.005*	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương Mại Nguyên Hồng	-	-	-	*895.735.000*	*447.867.500*	-
Công ty CP Bê tông xây dựng và Thương mại Việt Trung	-	-	-	*617.442.000*	*308.721.000*	-
Các đối tượng khác	*549.343.200*	*274.671.600*	-	*1.588.022.500*	*794.011.250*	-
Từ 2 năm đến 3 năm	3.664.945.010	1.099.483.503	-	842.609.496	248.117.849	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	*1.877.520.010*	*1.877.520.010*	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương Mại Nguyên Hồng	*895.735.000*	*895.735.000*	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại công nghệ Đức Hùng	-	-	-	*512.450.000*	*153.735.000*	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thiên Trường	-	-	-	*143.909.996*	*43.172.999*	-
Các đối tượng khác	*891.690.000*	*891.690.000*	-	*186.249.500*	*51.209.850*	-
Trên 3 năm	2.912.714.296	-	-	2.080.104.800	-	-
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	*1.452.868.400*	-	-	*1.452.868.400*	-	-
Công ty CP Thương mại công nghệ Đức Hùng	*512.450.000*	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác	*947.395.896*	-	-	*627.236.400*	-	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	**9.660.044.833**	**2.775.949.263**		**10.095.329.055**	**4.273.204.278**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.496.230.946	218.868.218	24.978.959.277	-
Công cụ, dụng cụ	119.810.553	-	125.873.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.053.594.192	-	20.557.396.028	-
Cộng	**45.669.635.691**	**218.868.218**	**45.662.229.162**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm 570.441.806

  Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng không sử dụng đến, bị mất phẩm chất không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Hướng xử lý tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm -
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với giá trị vật tư nêu trên 218.868.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	-	1.405.768.723.461
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**399.262.833.148**	**1.003.143.065.615**	**2.158.678.113**	**1.204.146.585**	**-**	**1.405.768.723.461**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	**67.213.272.784**	**191.265.007.651**	**832.383.007**	**538.114.144**	**-**	**259.848.777.586**
- Khấu hao trong năm	21.272.313.675	59.149.159.554	227.661.552	190.331.100	-	80.839.465.881
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**77.762.009.110**	**250.414.167.205**	**1.060.044.559**	**728.445.244**	**-**	**340.688.243.467**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**332.049.560.364**	**811.878.057.964**	**1.326.295.106**	**666.032.441**	**-**	**1.145.919.945.875**
Tại ngày cuối năm	**321.500.824.038**	**752.728.898.410**	**1.098.633.554**	**475.701.341**	**-**	**1.065.080.479.994**

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khỏa van 1.064.622.961.513
- Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết, đang sử dụng -
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý -

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**27.115.865.482**	**-**	**27.115.865.482**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**3.878.026.469**	**-**	**3.878.026.469**
- Khấu hao trong năm	1.071.070.998	-	1.071.070.998
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**4.949.097.467**	**-**	**4.949.097.467**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**23.237.839.013**	**-**	**23.237.839.013**
Tại ngày cuối năm	**22.166.768.015**	**-**	**22.166.768.015**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 22.166.768.015 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0

5.8 Chi phí trả trước

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	**Ngắn hạn**		
	Chi phí nâng dầu bảo dưỡng định kỳ	-	1.048.457.645
	Chi phí gạch, bê tông chịu lửa xây lò	130.778.855	1.327.469.105
	Chi phí vật tư có giá trị lớn cần phân bổ	3.215.450.333	2.367.125.376
	Chi phí nhân công, vật tư xây lò	293.095.256	1.854.221.607
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.780.832.572	347.282.170
	Cộng	**5.420.157.016**	**6.944.555.903**
b.	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.223.343.436	5.211.004.354
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.970.948.339	2.139.048.708
	Chi phí trả trước dài hạn khác	874.637.530	566.747.773
	Cộng	**14.068.929.305**	**7.916.800.835**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	292.367.209.985	292.367.209.985	464.512.142.725	495.798.808.167	323.653.875.427	323.653.875.427
b. Vay dài hạn (theo kỳ hạn)	539.126.458.588	539.126.458.588	86.298.053.217	189.645.201.566	618.798.053.609	618.798.053.609
Từ 1 đến 5 năm	*404.478.126.580*	*404.478.126.580*	*47.351.106.600*	*144.174.980.246*	*462.355.053.609*	*462.355.053.609*
Từ 5 đến 10 năm	*134.648.332.008*	*134.648.332.008*	*23.675.553.328*	*45.470.221.320*	*156.443.000.000*	*156.443.000.000*
Trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**831.493.668.573**	**831.493.668.573**	**574.485.749.271**	**685.444.009.734**	**942.451.929.036**	**942.451.929.036**

c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**117.046.910.903**	**117.046.910.903**	**47.811.659.662**	**90.000.000.000**	**159.235.251.241**	**159.235.251.241**
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	*117.046.910.903*	*117.046.910.903*	*47.811.659.662*	*90.000.000.000*	*159.235.251.241*	*159.235.251.241*
Vay dài hạn	**13.207.019.980**	**13.207.019.980**	**2.946.946.617**	**44.055.209.658**	**54.315.283.021**	**54.315.283.021**
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	*13.207.019.980*	*13.207.019.980*	*2.946.946.617*	*44.055.209.658*	*54.315.283.021*	*54.315.283.021*
Cộng	**130.253.930.883**	**130.253.930.883**	**50.758.606.279**	**134.055.209.658**	**213.550.534.262**	**213.550.534.262**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.10 Phải trả người bán

		31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**209.529.894.518**	**209.529.894.518**	**164.411.158.507**	**164.411.158.507**
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	**188.053.651.094**	**188.053.651.094**	**141.077.763.483**	**141.077.763.483**
	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	*54.679.077.925*	*54.679.077.925*	*93.366.257.930*	*93.366.257.930*
	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	*26.147.419.155*	*26.147.419.155*	*20.086.461.791*	*20.086.461.791*
	Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc-Vinacomin	*38.227.154.014*	*38.227.154.014*	*27.625.043.762*	*27.625.043.762*
	- Phải trả cho các đối tượng khác	**21.476.243.424**	**21.476.243.424**	**23.333.395.024**	**23.333.395.024**
B	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	-	-	**30.588.119.679**	**30.588.119.679**
	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	*28.018.328.081*	*28.018.328.081*
	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	*2.569.791.598*	*2.569.791.598*
C	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-	-	-
D	**Phải trả người bán là các bên liên quan** *(Phụ lục số 18)*				
	Cộng	**209.529.894.518**	**209.529.894.518**	**194.999.278.186**	**194.999.278.186**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a.	**Phải nộp - thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	4.946.804.151	19.285.399.108	4.946.804.151	19.285.399.108
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	947.700	12.683.250	947.700	12.683.250
	Thuế đất và tiền thuê đất	-	9.400.867	5.183.692	4.217.175
	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.500.000	1.500.000	-
	Cộng	**4.947.751.851**	**19.311.983.225**	**4.957.435.543**	**19.302.299.533**
b.	**Phải thu - thuế và các khoản phải thu Nhà nước**				
	Thuế thu nhập cá nhân	10.811.671	3.450.552	-	7.361.119
	Cộng	**10.811.671**	**3.450.552**	**-**	**7.361.119**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.12 Chi phí phải trả

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
A	**Ngắn hạn**	**1.062.178.529**	**2.511.519.593**
	Trích trước chi phí lãi vay	278.741.041	224.068.591
	Trích trước chi phí điện năng	-	993.121.966
	Chi phí vận chuyển tiêu thụ sản phẩm	-	1.128.344.545
	Trích trước chi phí tiền lương hợp đồng giao khoán	64.943.708	-
	Trích trước lãi trả chậm tiền than	604.926.606	-
	Chi phí phải trả khác	113.567.174	165.984.491
B	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**1.062.178.529**	**2.511.519.593**

5.13 Phải trả khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	148.620.988	54.565.938
Đoàn phí công đoàn	45.671.776	135.754.626
Lãi vay phải trả Tổng công ty	10.620.897.006	-
Chi phí vận chuyển đường sắt phải trả Tổng Công ty	880.434.783	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	359.738.438	8.331.042
Cộng	**12.055.362.991**	**198.651.606**

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	-	939.130.435
Cộng	-	**939.130.435**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	-	-	-	**(130.854.127.137**	**119.145.872.863**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	573.503.936	**573.503.936**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**250.000.000.000**	-	-	-	**(130.280.623.201)**	**119.719.376.799**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.910.857.821	**6.910.857.821**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**250.000.000.000**	-	-	-	**(123.369.765.380)**	**126.630.234.620**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.000.000**	**25.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**25.000.000**	**25.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25.000.000**	**25.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

		31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a.	Tài sản thuê ngoài:	-	-
b.	Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c.	Ngoại tệ các loại:	-	-
d.	Kim khí quý, đá quý:	-	-
e.	Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**565.349.286.158**	**532.683.807.344**
Doanh thu bán hàng	544.244.539.512	511.825.329.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.104.746.646	20.858.478.175

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**855.859.091**
Giảm giá hàng bán	-	855.859.091
Hàng bán bị trả lại	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**565.349.286.158**	**531.827.948.253**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	544.244.539.512	510.969.470.078
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.104.746.646	20.858.478.175

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	437.062.532.231	402.042.934.746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.353.779.095	20.558.906.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	218.868.218	-
Cộng	**459.635.179.544**	**422.601.840.854**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.867.828	31.733.639
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	275.208
Cộng	**21.867.828**	**32.008.847**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	65.688.360.338	76.969.379.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.807.997.773	2.196.794.783
Cộng	**72.496.358.111**	**79.166.174.063**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tiền nhà các hộ tập thể	44.727.272	44.431.508
Tiền án phí do thắng kiện	59.721.900	-
Thu hồi tiền lương CBNV	-	366.252.200
Xuất bảo hộ, quà tết tặng khách hàng	-	161.450.000
Thanh lý vật tư, công cụ	-	89.581.400
Các khoản khác.	32.687.144	180.913.794
Cộng	**137.136.316**	**842.628.902**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	44.822.145	47.458.509
Tiền thù lao hướng dẫn học sinh, sinh viên thực tập	41.636.364	-
Tiền tham gia quảng bá tại Festival trà 2015	76.000.000	-
Xuất bảo hộ lao động tặng khách hàng	-	126.460.000
Xuất bán vật tư, phế liệu	-	128.030.909
Các khoản khác.	-	92.981.817
Cộng	**162.458.509**	**394.931.235**

6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.790.211.925	24.655.921.583
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	9.014.962.450	8.152.244.990
- *Chi phí nhân viên*	*9.014.962.450*	*8.152.244.990*
Các khoản chi phí QLDN khác.	9.775.249.475	16.503.676.593

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	7.513.224.392	5.310.214.331
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5.786.512.271	3.705.999.915
- *Chi phí nhân viên*	*3.515.049.703*	*2.939.768.174*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*2.271.462.568*	*766.231.741*
Các khoản chi phí QLDN khác.	1.726.712.121	1.604.214.416
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
Các khoản ghi giảm khác.	-	-

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.716.228.220	302.128.793.902
Chi phí nhân công	34.983.194.687	31.168.080.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.910.536.879	81.910.536.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.912.656.743	29.250.317.716
Chi phí khác bằng tiền	92.864.692.298	99.214.669.964
Cộng	**560.387.308.827**	**543.672.399.371**

6.11 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.910.857.821	573.503.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.910.857.821	573.503.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**276**	**23**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2015 (VND)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản vay, phải trả có gốc ngoại tệ	6.807.697.936
Ngân hàng VP Bank bán nợ cho Ngân hàng BIDV Thái Nguyên	75.761.770.588

7.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	377.933.658.364
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	488.891.918.827
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.143.947.410	-	9.143.947.410
Phải thu khách hàng	51.417.746.544	-	51.417.746.544
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	381.894.157	-	381.894.157
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.884.095.571)	-	(6.884.095.571)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**54.059.492.540**	-	**54.059.492.540**
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	292.367.209.985	539.126.458.588	831.493.668.573
Phải trả người bán	209.529.894.518	-	209.529.894.518
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	38.592.796.632	-	38.592.796.632
Tổng cộng	**540.489.901.135**	**539.126.458.588**	**1.079.616.359.723**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(486.430.408.595)**	**(539.126.458.588)**	**(1.025.556.867.183)**
Ngày 01/01/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.532.993.779	-	18.532.993.779
Phải thu khách hàng	46.197.077.554	-	46.197.077.554
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	644.847.420	-	644.847.420
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.822.124.776)	-	(5.822.124.776)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**59.552.793.977**	-	**59.552.793.977**
Ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	323.653.875.427	618.798.053.609	942.451.929.036
Phải trả người bán	164.411.158.507	30.588.119.679	194.999.278.186
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.063.580.744	-	32.063.580.744
Tổng cộng	**520.128.614.678**	**649.386.173.288**	**1.169.514.787.966**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(460.575.820.701)**	**(649.386.173.288)**	**(1.109.961.993.989)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2015	**01/01/2015**	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	*51.417.746.544*	*46.197.077.554*	*51.417.746.544*	*46.197.077.554*
Các khoản phải thu khác	*381.894.157*	*644.847.420*	*381.894.157*	*644.847.420*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tiền và các khoản TĐT	*9.143.947.410*	*18.532.993.779*	*9.143.947.410*	*18.532.993.779*
Tổng cộng	**60.943.588.111**	**65.374.918.753**	**60.943.588.111**	**65.374.918.753**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	831.493.668.573	942.451.929.036	831.493.668.573	942.451.929.036
Phải trả người bán	209.529.894.518	194.999.278.186	209.529.894.518	194.999.278.186
Phải trả khác	38.592.796.632	32.063.580.744	38.592.796.632	32.063.580.744
Tổng cộng	**1.079.616.359.723**	**1.169.514.787.966**	**1.079.616.359.723**	**1.169.514.787.966**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh xi măng, lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận chuyển, các lĩnh vực khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Xi măng, clinker	**Vận chuyển**	**Hoạt động Khác**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Năm 2015				
Doanh thu	544.244.539.512	20.721.904.715	382.841.931	565.349.286.158
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	437.281.400.449	20.858.295.891	1.495.483.204	459.635.179.544
Lợi nhuận gộp	**106.963.139.063**	**(136.391.176)**	**(1.112.641.273)**	**105.714.106.614**
Năm 2014				
Doanh thu	506.609.623.758	20.858.478.175	5.215.705.411	532.683.807.344
Các khoản giảm trừ	855.859.091	-	-	855.859.091
Giá vốn hàng bán	397.050.316.269	20.558.906.108	4.992.618.477	422.601.840.854
Lợi nhuận gộp	**108.703.448.398**	**299.572.067**	**223.086.934**	**109.226.107.399**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

8.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)/Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn/Tổng Công ty được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	Năm 2015 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.132.120.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	186.080.350
Tổng cộng	**1.318.200.350**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 17 - Vinacomin: Báo cáo vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam và đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Bảng cân đối kế toán

- Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Tài khoản	Mã số (MS)	Trình bày trên chỉ tiêu
- Tạm ứng		
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC	MS 158	Tài sản ngắn hạn khác
Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC	MS 136	Phải thu ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu	Mã số theo TT 200/2014/TT-BTC	Mã số theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
+) Các khoản phải thu khác	MS 136	MS 135
+) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	MS 139
+) Bất động sản đầu tư	MS 230	MS 240
+) Phải trả người bán	MS 311	MS 312
+) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 312	MS 313
+) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	MS 314
+) Phải trả người lao động	MS 314	MS 315
+) Chi phí phải trả	MS 315	MS 316
+) Phải trả nội bộ	MS 316	MS 317
+) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	MS 322	MS 323
+) Phải trả nội bộ dài hạn	MS 335	MS 332
+) Phải trả dài hạn khác	MS 337	MS 333
+) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	MS 411	MS 411
+) Quỹ đầu tư phát triển	MS 418	MS 417
+) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	MS 420

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẢI	NGUYỄN MẠNH THẮNG	NGUYỄN MẠNH DANH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục số 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

TT	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	C	1	2	3
I	**Trong nội bộ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc**				**69.709.054.051**
1	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI (đá vôi, đá xám)	Tấn	948.787,02	18.781	17.818.747.607
2	Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI (xi măng)	Tấn			-
3	Công ty than Núi Hồng - VVMI (vỏ bao, vận chuyển than)	Tấn	6.537.922	5.442	35.579.929.462
4	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Tấn	13.347,00	970.910	12.958.733.454
5	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (vật tư, sửa chữa)		6.731,00	144.793	974.600.510
6	Công ty cổ phần Khách sạnThái Nguyên - VVMI (vật tư và thuê phòng)		152.195,00	4.729	719.795.400
7	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (mua hóa đơn)				127.500.000
8	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI (xi măng bột, Clinker)	Tấn	2.441,52	626.555	1.529.747.618
II	**Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**				**100.365.567.899**
1	Công ty kho vận Cẩm Phả (than)	Tấn	80.998,03	1.237.052	100.198.808.300
2	C.ty nhiệt điện cao ngạn Vinacomin - Tổng Cty điện lực Vinacomin (điện năng)				87.599.599
3	Trường Quản trị kinh doanh - TKV (đào tạo)				4.084.000
4	Trung tâm y tế lao động Vinacomin (khám sức khỏe)				75.076.000
	Tổng Cộng				**170.074.621.950**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hải	Nguyễn Mạnh Thắng	Nguyễn Mạnh Danh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục số 17

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Đơn vị	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	c	1	2	3
	TỔNG CỘNG				
I	**Trong nội bộ Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc**				**59.861.882.160**
1	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI				
	Bán xi măng bao PCB 30	*Tấn*	*435,00*	*1.086.364*	*472.568.183*
	Bán xi măng bao PCB 40	*Tấn*	*16,00*	*1.127.273*	*18.036.362*
2	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI				
	Bán xi măng bột PCB 40	*Tấn*	*29,70*	*709.091*	*21.060.000*
	Bán Clinker	*Tấn*	*9.021,18*	*605.152*	*5.459.189.455*
3	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI				
	Bán xi măng bao PCB 30	*Tấn*	*32,50*	*1.127.273*	*36.636.365*
	Bán xi măng bao PCB 40	*Tấn*			
4	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI				
	Bán xi măng bao PCB 30	*Tấn*	*136,00*	*1.030.515*	*140.150.000*
	Bán xi măng bao PCB 40	*Tấn*	*185,00*	*994.103*	*183.909.091*
5	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Clinker + Hỗ trợ vận chuyển)				
	Bán Clinker	*Tấn*	*91.747,53*	*578.538*	*53.079.451.304*
	Hỗ trợ vận chuyển đường sắt 06 tháng đầu 2015	*Đồng*			*450.881.400*

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hải	Nguyễn Mạnh Thắng	Nguyễn Mạnh Danh

M.S.D.N: 4600409377 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
H. ĐẠI TỪ - T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	338	335	341
A	B	1	2	4	5	6
A	**NỢ PHẢI THU**	**1.656.750.998**	-	-	-	-
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	**1.656.750.998**	-	-	-	-
1	Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	62.525.000	-	-		-
2	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	1.594.225.998	-	-		-
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	-
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	-	**191.945.244.596**	**11.789.661.025**	**604.926.606**	**130.253.930.883**
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	-	**191.945.244.596**	**11.789.661.025**	**604.926.606**	-
I.1	**Trong nội bộ Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc**	-	**68.236.839.967**	**11.789.661.025**	-	-
1	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	11.789.661.025	-	-
2	Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc	-	38.227.154.014	-	-	-
3	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	-	26.147.419.155	-	-	-
4	Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	3.486.323.338	-	-	-
5	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	266.342.740	-	-	-
6	Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	-	109.600.720	-	-	-
I.2	**Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**	-	**123.708.404.629**	-	**604.926.606**	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	123.679.077.925	-	604.926.606	-
2	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn Vinacomin - Tổng Công ty Điện lực Vinacomin	-	29.326.704	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục số 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	338	335	341
A	B	1	2	4	5	6
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	**130.253.930.883**
II.1	**Trong nội bộ Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc**	-	-	-	-	**130.253.930.883**
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-		130.253.930.883
2	Công ty Than Khánh Hòa VVMI	-	-	-		-
II.2	**Trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**	-	-	-	-	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-		-
	CỘNG	**1.656.750.998**	**191.945.244.596**	**11.789.661.025**	**604.926.606**	**130.253.930.883**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hải	Nguyễn Mạnh Thắng	Nguyễn Mạnh Danh

M.S.D.N: 4600409370 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI H. ĐẠI TỪ - T. THÁI